

Bản án số: 45/2025/HS-ST.

Ngày: 09/9/2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy T.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Lưu.

Ông Nguyễn Như Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức T - Thư ký TAND Khu vực 6- Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6- Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Chiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 6- Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 25/2025/TLST-HS ngày 07/8/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Đoàn Thị T, sinh năm 1980; CCCD số: 027180007778 cấp ngày 27/1/2023; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu B, phường V, tỉnh B; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đoàn Đình S và bà Nguyễn Thị N; Có chồng là Nguyễn Bá K (đã ly hôn) và 03 con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2019;

Tiền án: Bản án số 09/2020/HSST ngày 21/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B xử phạt bị cáo 1.500.000.000 đồng về tội “Trốn thuế”. Bị cáo chấp hành xong toàn bộ bản án ngày 27/5/2020.

Tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại bản án số: 37/2025/HS-PT ngày 23/7/25 Tòa phúc Thẩm TAND tối cao xử phạt bị cáo 200.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/8/2024 đến ngày 18/8/2024 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (Cố mặt).

2. Trần Thị V, sinh năm 1988; CCCD số: 027188004298 cấp ngày 27/4/2023; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu 10, phường V, tỉnh B; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Việt T và bà Đỗ Thị H; có chồng là Nguyễn Bá K; Có 02 con,

lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09/8/2024 đến ngày 18/8/2024 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; (Có mặt).

3.Hoàng Thị N, sinh năm 1988; CCCD số: 027188007319 cấp ngày 02/5/2022; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu 5, phường V, tỉnh B; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hoàng Văn L và bà Nguyễn Thị Đ; Có chồng là Nguyễn Tiến Đ và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09/8/2024 đến ngày 18/8/2024 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; (Có mặt).

4.Trần Đức T, sinh năm: 1969; CCCD số: 027069008450 cấp ngày 21/9/2022; HKTT: Thôn N, xã C, tỉnh B; Nơi ở hiện tại: Số 5 V, khu 2, phường V, tỉnh B; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Đức Q và bà Khúc Thị T; Có vợ là Nguyễn Thị M và có 01 con sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09/8/2024 đến ngày 18/8/2024 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

5.Lê Công G, sinh năm 1980; CCCD số: 0270800011727 cấp ngày 23/3/2023; HKTT: Số 730 đường N, phường K, tỉnh B; Nơi ở hiện tại: Số 44 đường N, phường K, tỉnh B; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Công V và bà Lưu Thị D; Có vợ là Nguyễn Thị Hải Y và có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 04/7/2025 đến nay. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn dân sự: Thuế cơ sở 7 tỉnh B, địa chỉ: Số 10 Lý Thái Tông, phường K, tỉnh B; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng Hà - Chức vụ: Trưởng Thuế Cơ sở; Có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1984; HKTT: Thôn N, xã C, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/9/2016, Đoàn Thị T, thành lập Công ty TNHH xây dựng và thương mại điện tử H (gọi tắt là công ty H), mã số doanh nghiệp 2300948261, địa chỉ trụ sở tại ngõ 416 N, phường V, tỉnh B, do T là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của công ty. Ngày 26/10/2016, T mượn chứng minh thư nhân dân của ông

Nguyễn Tiến H, sinh năm 1969 để làm thủ tục thành lập Công ty TNHH xây dựng và thương mại điện K (gọi tắt là công ty K), mã số doanh nghiệp 2300950824, địa chỉ trụ sở tại số nhà 36 khu nhà ở đường N, phường V, tỉnh B. Giám đốc, người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Tiến H nhưng mọi hoạt động kinh doanh của hai công ty trên đều do T quản lý, chỉ đạo, điều hành. Công ty H và Công ty K hoạt động kinh doanh thiết bị, vật tư ngành điện.

Quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của công ty H và công ty K, T có nhập hàng hóa là vật tư thiết bị điện của một số cá nhân, đơn vị có giá thành rẻ nhưng không xuất được hóa đơn, chứng từ theo quy định. Để hợp thức hóa cho số hàng hóa này, T đã tìm mua hóa đơn GTGT không (không có hàng hóa kèm theo) để kê khai thuế đầu vào nhằm giảm tiền thuế GTGT phải nộp vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, T còn môi giới mua bán hóa đơn GTGT không cho một số công ty để hưởng lợi, cụ thể như sau:

Về hành vi trốn thuế của Đoàn Thị T:

Khoảng năm 2016, T có quen biết với Trịnh Văn Đ và biết Đ có thành lập công ty TNHH thương mại và dịch vụ xây dựng Q (gọi tắt là công ty Q), mã số doanh nghiệp 240080258, trụ sở tại khu 4, xã S, tỉnh B để bán trái phép hóa đơn GTGT. T đã hỏi mua hóa đơn GTGT không của Đ để hợp thức cho số hàng hóa đầu vào không có hóa đơn chứng từ của công ty H. T và Đ thỏa thuận giá mua hóa đơn là 0,5% trên tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế. Khi có nhu cầu mua hóa đơn, T sẽ báo cho Đ để Đ soạn thảo hợp đồng. Sau đó, Đ sẽ gửi hợp đồng và các chứng từ kèm theo đã có đầy đủ chữ ký và con dấu của công ty Q về cho T. Sau khi T chuyển tiền mua hóa đơn vào tài khoản của công ty Q, Đ sẽ rút tiền mặt ra, trích lại % tiền mua bán hóa đơn Đ được hưởng, số tiền còn lại Đ chuyển trả cho T bằng tiền mặt.

Từ tháng 12/2016 đến tháng 02/2018, T đã mua 18 số hóa đơn GTGT không của Công ty Q với số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 5.119.897.300 đồng, tiền thuế GTGT là 511.962.730 đồng để hợp thức hóa kê khai cho hàng hóa đầu vào là đồ điện trung thế, không có hóa đơn của Công ty H. Toàn bộ số hóa đơn GTGT mua của công ty Q đã được T kê khai báo cáo thuế cho công ty H.

Khoảng năm 2021, qua mạng xã hội T quen biết với một người đàn ông tên T1. T biết T1 thành lập Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng V (Công ty V), mã số doanh nghiệp 2400944831, địa chỉ tại thôn Q, phường V, tỉnh B và Công ty TNHH đầu tư xây dựng P (Công ty P), mã số doanh nghiệp 2400905198, địa chỉ tại tổ dân phố 3, xã S, tỉnh B để mua bán trái phép hóa đơn. T đã hỏi mua hóa đơn GTGT không của T1 để hợp thức hóa cho hàng hóa mua vào không có hóa đơn chứng từ của công ty H và công ty K. T và T1 thỏa thuận giá mua bán hóa đơn từ

5% đến 7% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn tùy từng thời điểm và mặt hàng. Khi có nhu cầu mua hóa đơn T sẽ báo cho T1 để T1 soạn thảo hợp đồng. Sau đó, T1 sẽ gửi hợp đồng và các chứng từ kèm theo đã có đầy đủ chữ ký và con dấu của công ty V, công ty P qua xe khách về cho T. Sau khi T chuyển tiền mua hóa đơn vào tài khoản của công ty V, P thì T sẽ tự mình hoặc giao cho Trần Thị V và Hoàng Thị N, đi rút từ tài khoản của V, P về đưa cho T. T chuyển % tiền mua bán hóa đơn bằng tiền mặt cho T1. Quá trình điều tra xác định từ tháng 9/2021 đến tháng 02/2023, T đã mua 07 hóa đơn GTGT không của Công ty V, tiền hàng ghi trên hóa đơn là 1.396.949.000 đồng, tiền thuế GTGT là 132.532.620 đồng; mua 19 hóa đơn GTGT của Công ty P, tiền hàng ghi trên hóa đơn là 5.433.518.560 đồng, tiền thuế GTGT là 494.520.823 đồng để hợp thức hóa cho hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ đầu vào của công ty H. T mua 22 hóa đơn GTGT không của công ty V, tiền hàng ghi trên hóa đơn là 3.369.987.850 đồng, tiền thuế GTGT là 284.477.681 đồng; mua 20 hóa đơn GTGT không của Công ty P, tiền hàng ghi trên hóa đơn là 6.138.498.234 đồng, tiền thuế GTGT là 540.813.246 đồng để hợp thức hóa cho hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ đầu vào của công ty K.

Như vậy, tổng số hóa đơn GTGT T mua của hai công ty V và P để hợp thức hóa đầu vào cho công ty H là 26 hóa đơn với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn là 6.830.467.560 đồng, tiền thuế GTGT là 627.053.443 đồng. Tổng số hóa đơn GTGT T mua của công ty V và P để hợp thức hóa đầu vào cho công ty K là 42 hóa đơn với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn là 9.508.486.084 đồng, tiền thuế GTGT là 825.290.927 đồng. Toàn bộ số hóa đơn GTGT không trên đã được T kê khai báo cáo thuế cho công ty H và công ty K.

Ngày 26/11/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 3449, trưng cầu Cục thuế tỉnh B giám định hành vi trốn thuế và số tiền trốn thuế của công ty H và công ty K (đối với số hóa đơn không mua của công ty V, P).

Tại bản Kết luận giám định ngày 16/12/2024 của Cục thuế B kết luận: “Công ty TNHH xây dựng và thương mại điện tử H sử dụng không hợp pháp 26 số hóa đơn GTGT để hợp thức hàng hóa, nguyên liệu mua vào, làm giảm số thuế GTGT phải nộp là hành vi trốn thuế GTGT gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 627.053.443 đồng.

Công ty TNHH xây dựng và thương mại điện tử K sử dụng không hợp pháp 42 số hóa đơn GTGT để hợp thức hàng hóa, nguyên liệu mua vào, làm giảm thuế GTGT phải nộp là hành vi trốn thuế GTGT, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 825.290.927 đồng.

Ngày 24/01/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã ra Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 323, trưng cầu Cục Thuế tỉnh B giám định hành vi trốn thuế và số tiền trốn thuế của công ty H (đối với số hoá đơn không mua của công ty Q).

Tại bản kết luận giám định bổ sung ngày 14/02/2025 của Cục Thuế tỉnh B xác định: “Công ty TNHH xây dựng và thương mại điện H sử dụng không hợp pháp 18 số hoá đơn GTGT để hợp thức hàng hoá, nguyên liệu mua vào và kê khai khấu trừ thuế GTGT, làm giảm số thuế GTGT phải nộp là hành vi trốn thuế GTGT, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 511.962.730 đồng.

Ngày 30/12/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 393, Trưng cầu phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B giám định đối với chữ ký liên quan đến vụ án “Trốn thuế, mua bán trái phép hóa đơn” xảy ra trên địa bàn thành phố B.

Tại bản kết luận giám định số 270/KL-KTHS ngày 07/01/2025 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Tiến H trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký đứng tên Nguyễn Tiến H do Đoàn Thị T ký giả trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra không”.

Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn của Đoàn Thị T, Trần Thị V, Hoàng Thị N;

Ngoài điều hành hoạt động của công ty K và công ty H, T còn nhận làm kế toán thuế và môi giới bán hoá đơn GTGT không của công ty V, công ty P cho một số công ty khác để kiếm lời. Để giúp việc cho mình trong việc môi giới mua bán hoá đơn không, T đã thuê Trần Thị V và Hoàng Thị N làm việc cho T. Công việc của V và N là đi chuyển tiền, rút tiền để trả cho các công ty mua hoá đơn không và một số công việc khác theo sự chỉ đạo của T. T trả lương cho V 5.000.000 đồng/tháng, trả cho N 7.000.000 đồng/tháng.

Khi cần mua hóa đơn GTGT không cho các công ty, T sẽ gửi cho T1 thông tin của công ty, mã số thuế, địa chỉ, số tài khoản ngân hàng và bảng kê số lượng hàng hóa, số tiền hàng cần lấy hóa đơn. Các thông tin này T thường viết ra giấy hoặc đánh máy tính sau đó chụp lại gửi qua ứng dụng Telegram cho T1 để T1 soạn thảo hợp đồng và xuất hóa đơn GTGT. Sau đó, T1 sẽ gửi hóa đơn điện tử GTGT cho T qua Telegram, còn hợp đồng và các chứng từ, giấy uỷ quyền rút tiền (đã đóng dấu sẵn của công ty V, P) T1 sẽ gửi về cho T. Để thuận tiện cho việc mua bán hóa đơn, T đề nghị T1 làm thủ tục cho V và N là người được công ty V và công ty P uỷ quyền rút tiền, T1 đồng ý. T1 đã cùng với V và N đi đến ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh T để mở tài khoản số 113002922775 của công ty V và ngân

hàng BIDV - chi nhánh K để mở tài khoản giao dịch số 2561156919 của công ty P và đăng ký với ngân hàng về việc V và N được uỷ quyền rút tiền của hai công ty này. Sau khi hoàn thiện các thủ tục mua hoá đơn không, các công ty mua hoá đơn sẽ chuyển tiền vào các tài khoản này của công ty V, P. Khi nhận được tiền chuyển vào tài khoản công ty, T1 sẽ gửi giấy uỷ quyền rút tiền cùng các hợp đồng gửi về cho T. T giao cho V, N đi rút tiền từ tài khoản của công ty V, công ty P để trả lại cho các công ty mua hóa đơn cùng hóa đơn và hợp đồng. T và T1 thoả thuận giá mua bán hóa đơn GTGT từ 7% đến 10% (tùy từng thời điểm và loại hàng hoá) trên tổng số giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn, trong đó T được hưởng từ 1% đến 2%, T1 được hưởng 6% đến 8%. Số tiền mua bán hoá đơn, sau khi trừ đi % mình được hưởng, T sẽ chuyển tiền mặt cho T1. Với phương thức và thủy đoạn như trên, T, V, N đã mua bán hoá đơn GTGT cho các công ty sau:

Hành vi môi giới bán trái phép hóa đơn GTGT cho công ty Công ty TNHH xây dựng thiết bị điện và chiếu sáng A (gọi tắt là công ty A):

Công ty A có địa chỉ tại số 44 đường N, phường N, TP.B, tỉnh B (nay là phường K, tỉnh B) do Lê Công G là giám đốc, đồng thời là người đại diện theo pháp luật. T nhận làm kế toán thuế cho công ty A của G từ năm 2010. Quá trình hoạt động kinh doanh, công ty A có mua một số mặt hàng đầu vào và thuê nhân công của một số cá nhân, tổ chức nhưng không có hoá đơn, chứng từ đầu vào. G đã nhờ T mua hoá đơn GTGT không để hợp thức hoá cho số hàng hoá và nhân công không có hoá đơn này. Sau khi được G nhờ, T đã liên hệ với T1 để môi giới bán hóa đơn không của công ty V, công ty P cho công ty A. T và G thoả thuận giá mua hoá đơn là 7% đến 8% tổng giá trị hàng chưa thuế tùy từng loại hàng và thời điểm. Sau đó, T báo với T1 giá bán hoá đơn là 6% đến 7% để được hưởng lợi 1%. Về cách thức mua bán hoá đơn, T1 sẽ soạn thảo hợp đồng và chuyển hợp đồng cùng các chứng từ kèm theo (đã có chữ ký, đóng dấu của công ty V, công ty P) qua xe khách về cho T, T đưa cho G để G ký. Từ tháng 12/2021 đến tháng 12/2022 T đã môi giới để T1 bán 07 số hóa đơn GTGT của công ty V ký hiệu 1C22TYT số 23, 68, 250, 279, 286, 292, 295 với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn là 2.413.197.000 đồng, tiền thuế GTGT là 217.435.080 đồng; bán 17 số hoá đơn GTGT của công ty P ký hiệu PN/21E số: 147, 153, 261, 274, 334, 335, 357, 366, 367, 379, 409, 458, 461, 472, 475, 486, 487 với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 3.766.999.830 đồng, tiền thuế GTGT là 332.878.316 đồng cho công ty A. Tổng số hóa đơn T đã môi giới để hai công ty trên bán cho Công ty A là 24 hóa đơn với giá trị tiền hàng là 6.183.196.830 đồng, tiền thuế GTGT là 550.313.396 đồng.

Sau khi công ty Akaloked chuyển tiền vào tài khoản của công ty V, P theo như hợp đồng đã ký kết, T giao cho V, N đi rút tiền mặt về đưa cho T. Tổng số tiền

công ty A chuyển vào tài khoản của công ty P là 2.463.878.000 đồng. Sau đó V đã rút 520.000.000 đồng và chuyển khoản vào tài khoản của V 990.000.000 đồng, N rút 895.900.000 đồng. Tổng số tiền công ty A chuyển vào tài khoản của công ty V là 3.640.000.000 đồng. Sau đó V rút 3.133.000.000 đồng, N rút 520.000.000 đồng. Tổng số tiền V và N rút của công ty A chuyển cho công ty V, P là 6.058.900.000. Số tiền này sau khi rút về, N và V đưa cho T. T trích tiền mua bán hoá đơn từ 7% đến 8% tùy loại hàng, trong đó T được hưởng 1% tương đương 61.900.703 đồng, số tiền mua bán hoá đơn còn lại T chuyển trả tiền mặt cho T1 như đã thỏa thuận. Đối với tiền hàng của công ty A, T giao cho V hoặc N mang đến trả lại cho G bằng tiền mặt.

Hành vi môi giới mua bán trái phép hóa đơn GTGT cho công ty TNHH vật liệu in bảo vệ môi trường R (gọi tắt là công ty R):

Công ty R có địa chỉ tại số 5, V, khu 2, phường T, TP.B, tỉnh B (nay là khu 2, phường V, tỉnh B) do Trần Đức T là giám đốc, đồng thời là người đại diện theo pháp luật. T và T có mối quan hệ quen biết với nhau. T đã đặt vấn đề với T về việc muốn mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa cho một số hàng hóa không có hóa đơn đầu vào của công ty R. T môi giới để T1 bán 41 hóa đơn GTGT của Công ty V, Công ty P cho công ty R. T và T1 thỏa thuận giá bán hoá đơn là 6% đến 8% giá trị hàng chưa thuế tùy từng loại hàng và thời điểm. Sau đó T báo với T giá mua hoá đơn từ 8% đến 10% để hưởng lợi 2% giá trị hàng chưa thuế. Về cách thức mua bán hoá đơn, T1 sẽ là người soạn thảo hợp đồng và chuyển hợp đồng cùng các chứng từ kèm theo (đã có chữ ký, đóng dấu của công ty V, công ty P) qua xe khách về cho T. T giao cho V hoặc N chuyển cho T. Từ tháng 9/2021 đến tháng 01/2023, T đã mua 26 số hóa đơn GTGT của công ty P Ký hiệu hóa đơn PN/21E số: 04, 09, 14, 18, 38, 124, 135, 139, 160, 163, 168 201, 217, 225, 302, 324, 332, 370, 387, 410, 459, 554, 460, 594, 160, 161 với tổng giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn là 5.228.030.996 đồng, tiền thuế GTGT là 496.203.662 đồng; mua 15 số hóa đơn GTGT của Công ty V ký hiệu hóa đơn 1C22TYT số 06, 07, 38, 66, 113, 162, 174, 187, 203, 254, 257, 260, 278, 306, 92 với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn là 4.403.655.786 đồng, tiền thuế GTGT là 380.078.355 đồng cho công ty R.

Tổng số hóa đơn T mua của hai công ty trên cho Công ty R là 41 số hóa đơn với giá trị tiền hàng là 9.631.686.782 đồng, tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn là 876.282.017 đồng.

Sau khi công ty R chuyển tiền vào tài khoản của công ty V, công ty P theo như hợp đồng đã ký kết, T giao cho V, N đi rút tiền mặt về. Tổng số tiền công ty R chuyển vào tài khoản của công ty V là 4.981.000.000 đồng. Sau đó V đã rút 3.080.000.000 đồng, N rút 1.900.000.000 đồng. Tổng số tiền công ty R chuyển vào

tài khoản của công ty P là 5.865.000.000 đồng. Sau đó V rút 2.485.000.000 đồng, N rút 1.880.000.000 đồng và có 1.500.000.000 đồng không xác định được người rút là ai. Tổng số tiền V, N và người khác rút của công ty R chuyển cho công ty V, P là 10.846.000.000 đồng. Sau khi rút tiền về, N và V đưa cho T. T trích lại số tiền mua bán hoá đơn mà mình và T1 được hưởng là 8% đến 10% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, trong đó T được hưởng 2% tương đương 192.633.700 đồng, T chuyển cho T1 6% đến 8% giá trị tiền hàng như đã thoả thuận bằng tiền mặt. Số tiền hàng còn lại T giao cho V, N mang trả cho T bằng tiền mặt.

Về hành vi trốn thuế của Trần Đức T:

Ngày 17/4/2017, Trần Đức T thành lập công ty TNHH vật liệu in bảo vệ môi trường R, mã số doanh nghiệp 2300980265. Công ty R hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư ngành in công nghiệp. Quá trình sản xuất công ty R có nhập hàng hoá là màng bọc, keo, chất tẩy rửa... của một số công ty có hoá đơn chứng từ theo quy định. Sau khi sản xuất hàng hoá, công ty xuất bán cho các công ty đối tác. Tuy nhiên, do có một số hàng bị lỗi công ty đối tác không nhận. T đã cho sửa chữa lại số hàng lỗi này để xuất bán cho một số đơn vị khác không có yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm. Để có hoá đơn chứng từ đầu vào cho số nguyên liệu làm ra hàng hoá này khi xuất bán lần hai, T đã liên hệ với T hỏi mua hoá đơn GTGT không (không có hàng hoá thực tế), T đồng ý và thoả thuận với T giá mua hoá đơn là 8% đến 10% giá trị hàng hoá trước thuế. Từ tháng 9/2021 đến tháng 10/2023 T đã môi giới để T mua 41 hóa đơn GTGT với giá trị tiền hàng 9.631.686.782 đồng, tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn là 876.282.017 đồng của Công ty V, Công ty P để công ty R kê khai thuế đầu vào nhằm giảm tiền thuế GTGT phải nộp. Toàn bộ số hoá đơn này đã được T chỉ đạo kế toán công ty là Nguyễn Thị M, sinh năm 1984 (vợ của T) kê khai báo cáo thuế.

Ngày 26/11/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 3449, trưng cầu Cục thuế tỉnh B giám định hành vi trốn thuế và số tiền trốn thuế của công ty R.

Tại bản Kết luận giám định ngày 16/12/2024 của Cục thuế B kết luận: “Công ty TNHH vật liệu in ấn bảo vệ môi trường R sử dụng không hợp pháp 41 số hoá đơn GTGT để hợp thức hoá hàng hoá, nguyên liệu mua vào, làm giảm số thuế GTGT phải nộp là hành vi trốn thuế GTGT, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 823.037.064 đồng”.

Về hành vi trốn thuế của Lê Công G:

Năm 2010, Lê Công G thành lập công ty Công ty TNHH xây dựng thiết bị điện và chiếu sáng A, mã số doanh nghiệp 2300575027. Công ty A hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình và vật tư ngành điện. T được G thuê làm kế toán thuế

cho công ty từ năm 2010. Quá trình làm việc, G nói với T về việc công ty A có mua một số hàng hoá và thuê nhân công của một số cá nhân, đơn vị nhưng không có hoá đơn GTGT đầu vào. T nói với G là T biết chỗ có thể xuất hoá đơn GTGT không. Thấy vậy, G có nhờ T mua hoá đơn GTGT không để hợp thức hoá cho số hàng hoá và nhân công không có hoá đơn, chứng từ của công ty A, T đồng ý và thống nhất với G giá mua hoá đơn là 6% đến 7% tổng giá trị hàng trước thuế. Từ tháng 12/2021 đến tháng 12/2022, T đã môi giới để G mua của T 24 hóa đơn GTGT không (7 hoá đơn của công ty V và 17 hoá đơn của công ty P) với giá trị tiền hàng là 6.183.196.830 đồng, tiền thuế GTGT là 550.313.369 đồng cho công ty A. Sau đó, G đã chỉ đạo T kê khai 24 số hoá đơn GTGT không này với cơ quan thuế.

Ngày 20/05/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã ra quyết định trưng cầu giám định số 4513/QĐ-CSKT, trưng cầu Chi cục thuế khu vực V giám định hành vi trốn thuế và số tiền thuế trốn của Công ty TNHH Xây dựng thiết bị điện và chiếu sáng A.

Tại bản Kết luận giám định tập thể ngày 18/6/2025 của Chi cục thuế Khu vực V - kết luận: Công ty TNHH Xây dựng thiết bị điện và chiếu sáng A đã sử dụng không hợp pháp 24 số hóa đơn GTGT không (không có hàng hóa) nêu trên để kê khai, do vậy không đủ điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đã dẫn đến làm giảm số thuế GTGT phải nộp, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền là: 550.313.396 đồng.

Với nội dung trên, cáo trạng số 21/CT-VKSKV6 ngày 31/7/2025 của VKSND khu vực 6 đã truy tố: bị cáo **Đoàn Thị T** về tội “*Trốn thuế*” theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự và “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo **Trần Đức T, Lê Công G** về tội “*Trốn thuế*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; các bị cáo **Trần Thị V, Hoàng Thị N** về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, số lượng hóa đơn mua bán không và số tiền thu lợi bất chính, số tiền trốn thuế như Cáo trạng đã truy tố. Các bị cáo đều nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và tự nguyện nộp lại số tiền hưởng lợi bất chính, các bị cáo đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6- Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu luận tội giữ nguyên Cáo trạng truy tố. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử;

1. Tuyên bố bị cáo **Đoàn Thị T** phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn”; bị cáo **Trần Đức T, Lê Công G** phạm tội “Trốn thuế”, bị cáo **Trần Thị V, Hoàng Thị N** phạm tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đoàn Thị T** từ 25 đến 28 tháng tù về tội “Trốn thuế”.

Áp dụng: Điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đoàn Thị T** từ 13 đến 16 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hoá đơn.”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự về tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Đoàn Thị T** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 38 tháng đến 44 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ 10/8/2024 đến ngày 18/8/2024. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Thị V** từ 13 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 26 tháng đến 26 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Hoàng Thị N** từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Đức T** từ 14 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 28 đến 36 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Điều 35 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Lê Công G** từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 200; Khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự; Phạt bổ sung bị cáo T từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng. Áp dụng khoản 4 Điều 200 Bộ luật hình sự; Phạt bổ sung bị cáo T từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo V.

2. Về vật chứng của vụ án và trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo T phải nộp 1.964.307.100 đồng tiền trốn thuế (Xác nhận bị cáo đã nộp đủ).

Buộc bị cáo T phải nộp 823.037.064 đồng tiền trốn thuế. (Xác nhận bị cáo đã nộp đủ).

Buộc bị cáo G phải nộp 550.313.396 đồng tiền trốn thuế (xác nhận bị cáo G đã nộp 550.000.000 đồng). Buộc bị cáo phải nộp số tiền còn lại là 313.396 đồng.

Trả lại cho cơ quan Thuế khu vực 7 tỉnh B 3.337.657.560 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo T phải nộp 254.534.403 đồng tiền hưởng lợi từ việc mua bán hoá đơn để sung ngân sách nhà nước (xác nhận bị cáo đã nộp đủ).

3. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không tham gia tranh luận với đại diện Viện kiểm sát mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; Điều tra viên Công an tỉnh B, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 Bắc Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 12/2021 đến 2023 T đã mua tổng số 86 hoá đơn GTGT (không có hàng hoá thực tế) của công ty Q, công ty V, công ty P sau đó kê khai để hợp thức hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho công ty K, Hưng Thịnh làm giảm số thuế GTGT phải nộp, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước với tổng số tiền 1.964.307.100 đồng; Ngoài ra từ năm 2021 đến năm 2023 T còn mua và giúp G kê khai thuế nhằm mục đích trốn thuế cho công ty A là 24 hoá đơn với tổng số tiền trốn thuế là 550.313.396 đồng. Như vậy, tổng số tiền trốn thuế T phải chịu trách nhiệm hình sự là 2.514.620.496 đồng. Cũng từ năm 2021 đến 2023 T còn có hành vi cùng với Trần Thị V, Hoàng Thị N môi giới Công ty R và Công ty A mua tổng số 65 hóa đơn GTGT không của Công ty V, Công ty P được hưởng lợi là 254.534.403 đồng; Do vậy, hành vi của Đoàn Thị T đủ yếu tố cấu thành về tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự và

“Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự;

Trần Đức T, Lê Công G được T môi giới mua hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) về để hợp lý đầu vào cho hàng hoá không có hoá đơn chứng từ; cụ thể, Công ty R là 41 Hóa đơn GTGT khống với giá trị tiền hàng chưa thuế ghi trên hoá đơn là 9.631.686.782 đồng sau đó kê khai để hợp thức hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho công ty R, làm giảm số thuế GTGT phải nộp, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 823.037.064 đồng. Công ty A là 24 hoá đơn GTGT khống với giá trị tiền hàng là 6.183.196.830 đồng để hợp thức hoá hàng hoá đầu vào cho công ty A, làm giảm số thuế GTGT phải nộp, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 550.313.396 đồng; Do vậy hành vi của Trần Đức T, Lê Công G đủ yếu tố cấu thành về tội “*Trốn thuế*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự;

Trần Thị V và Hoàng Thị N đã có hành vi giúp T môi giới cho công ty A và Công ty R mua là 65 số hoá đơn. Ngoài ra, V và N còn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 68 hoá đơn GTGT khống mà T mua của công ty V, P cho công ty H, Kinh Bắc. Như vậy, V và N chịu trách nhiệm với vai trò giúp sức để các đối tượng mua bán tổng số 133 hoá đơn GTGT khống của công ty V, P ; do vậy hành vi của Trần Thị V, Hoàng Thị N đủ yếu tố cấu thành về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước về tài chính, kinh tế, ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Do vậy cần phải xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Xét vai trò, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong vụ án này bị cáo T, V, N đồng phạm với nhau về tội mua bán trái phép hoá đơn, tuy nhiên chỉ là đồng phạm giản đơn. Bị cáo T là người liên hệ với T1 để mua hoá đơn cho công ty A, công ty Ruixi, bị cáo được hưởng lợi tiền mua bán hoá đơn. Do vậy bị cáo có vai trò chính và cao hơn bị cáo V, N. Bị cáo V, N giúp sức cho T mua bán hoá đơn bằng cách đi rút tiền mua bán hoá đơn và mang trả tiền cho người mua hoá đơn khi T giao. Các bị cáo không được T chia % hoa hồng từ việc mua bán hoá đơn. Do vậy các bị cáo có vai trò ngang nhau và thấp hơn bị cáo T.

Bị cáo T ngoài việc chịu trách nhiệm độc lập về hành vi trốn thuế của công ty H, Kinh Bắc còn đồng phạm với bị cáo G về hành vi trốn thuế của công ty A. T biết G mua hoá đơn khống để hợp thức hoá cho số hàng hoá không có hoá đơn chứng từ đầu vào nhưng đã giúp G mua hoá đơn của công ty V, P và giúp G kê khai báo cáo thuế cho số hoá đơn khống này. Do vậy T và G có vai trò ngang nhau.

Bị cáo T phải chịu trách nhiệm độc lập về hành vi trốn thuế của công ty R.

Các bị cáo đều có nhân thân tốt riêng bị cáo T ngày 21/01/2020 Toà án nhân dân tỉnh B xử phạt bị cáo 1.500.000.000 đồng về tội “Trốn thuế” bị cáo đã chấp hành xong toàn bộ bản án tuy nhiên đến thời điểm phạm tội lần này chưa được xóa án tích nên bị cáo T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; Tại bản án số 37/2025/HS-PT ngày 23/7/25 Tòa phúc Thẩm TAND tối cao xử phạt bị cáo 200.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” nay được coi là nhân thân của bị cáo khi quyết định hình phạt.

Các bị cáo còn lại không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã tự nguyện ra đầu thú; Bị cáo T, có bố đẻ được tặng huy chương kháng chiến hạng nhì, bị cáo T có mẹ đẻ được Chủ tịch nước tặng huy chương kháng chiến; bị cáo G, N nộp trước một khoản tiền để đảm bảo thi hành án nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo T, G phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo G, T, T đã nộp toàn bộ tiền thu lời bất chính để khắc phục hậu quả nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Từ phân tích trên xét thấy cần phải cách ly bị cáo T ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới đủ tính răn đe và phòng ngừa chung; bị cáo bị Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử tại bản án số 37/2025/HS-PT ngày 23/7/2025, tuyên phạt 200.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” quy định tại khoản 2 Điều 203 BLHS. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 55 BLHS thì không tổng hợp hình phạt tiền với các loại hình phạt khác nên không tổng hợp hình phạt của bản án trên trong vụ án này;

Các bị cáo T, V đều là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên cho các bị cáo hưởng án treo theo Điều 65 Bộ luật hình sự cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo các bị cáo.

Bị cáo G và N phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trước khi xét xử đã nộp trước một khoản tiền tại phòng thi hành án dân sự khu vực 6 để đảm việc thi hành án (Bị cáo G nộp 200.000.000 đồng, bị cáo N nộp 100.000.000 đồng); Xét thấy chỉ cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính theo quy định tại Điều 35 Bộ luật hình sự cũng đủ răn đe đối với bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Do đã áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền nên

không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo G, N. Bị cáo T, T phạm tội vì mục đích vụ lợi nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Bị cáo V không được hưởng lợi từ việc giúp T mua bán hoá đơn, hiện tại không có nghề nghiệp ổn định nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[4]. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền các bị cáo thu lợi bất chính cụ thể:

Bị cáo T, T, G trốn thuế gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước, bị cáo T mua bán hoá đơn để thu lợi bất chính nên cần buộc các bị cáo nộp lại số tiền trốn thuế vào ngân sách nhà nước qua cơ quan Thuế khu vực 7 tỉnh B, buộc bị cáo T nộp lại số tiền hưởng lợi từ việc mua bán trái phép hoá đơn, cụ thể:

Bị cáo T phải nộp 1.964.307.100 đồng tiền trốn thuế. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ.

Bị cáo T phải nộp 823.037.064 đồng tiền trốn thuế. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ.

Bị cáo G phải nộp 550.313.396 đồng tiền trốn thuế (xác nhận bị cáo G đã nộp 550.000.000 đồng). Buộc bị cáo phải nộp số tiền còn lại là 313.396 đồng.

Trả lại cho cơ quan Thuế khu vực 7 tỉnh B 3.337.657.560 để nộp vào ngân sách nhà nước.

Bị cáo T phải nộp 254.534.403 đồng tiền hưởng lợi từ việc mua bán hoá đơn (xác nhận bị cáo đã nộp đủ).

[5]. Liên quan trong vụ án: Đối với người đàn ông tên T1 bán hoá đơn cho T, T không biết tên tuổi cụ thể, địa chỉ của người này ở đâu. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Đối với Trịnh Văn Đ, là người bán hoá đơn GTGT khống của công ty Q cho T: Ngày 12/8/2020 Đ đã bị cơ quan CSĐT Công an TP.Hải Phòng khởi tố về tội “Mua bán trái phép hoá đơn”, trong đó đã xem xét xử lý Đ đối với hành vi bán trái phép 18 hoá đơn GTGT khống cho T. Hành vi của Đ đã được Toà án nhân dân TP.Hải Phòng xét xử tại bản án số 76/2025/HS-ST ngày 08/4/2025 nên cơ quan CSĐT Công an tỉnh B không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Đối với ông Nguyễn Tiến H, là người cho T mượn chứng minh thư nhân dân. Quá trình điều tra xác định ông Hồng không biết việc T thành lập công ty K và có hành vi trốn thuế. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B không xử lý mà chỉ nhắc nhở đối với ông Hồng là phù hợp.

Đối với chị Nguyễn Thị M - kế toán công ty R, chị M không biết việc T mua bán hoá đơn GTGT khống của công ty V và công ty P, chị M chỉ kê khai thuế theo

hoá đơn do T cung cấp. Do vậy cơ quan CSĐT công an tỉnh B không xử lý đối với chị M là phù hợp.

Đối với anh Lê Văn Hải, chị Hà Thị Mơ, anh Nguyễn V là người đại diện theo pháp luật của công ty V, công ty P. Anh Hải, chị Mơ, anh Trường không biết, không thành lập, không điều hành và không ký các hợp đồng mua bán hàng hoá không của công ty V, P với các công ty H, Kinh Bắc, Ruixin và A nên cơ quan CSĐT Công an tỉnh B không xem xét xử lý là phù hợp.

Căn cứ kết quả sao kê tài khoản ngân hàng của công ty V, công ty P, xác định còn có nhiều công ty chuyển tiền mua hàng hoá vào tài khoản của công ty V, công ty P. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành xác minh với các công ty có địa chỉ trên địa bàn Bắc Ninh và tiến hành uỷ thác điều tra đối với các công ty có địa chỉ ngoài Bắc Ninh. Căn cứ kết quả xác minh, kết quả uỷ thác điều tra xác định một số công ty không còn hoạt động tại địa điểm đăng ký nên không làm việc được; một số công ty trình bày có mua hàng hoá thật của công ty V và P. Quá trình mua hàng thì có người tự xưng là nhân viên của công ty V, công ty P đến giao hàng hoá kèm theo hoá đơn, chứng từ. Do vậy chưa đủ căn cứ các định những người này mua hoá đơn không của công ty V và P để xử lý về tội “Trốn thuế” hay “Mua bán trái phép hoá đơn”. Đối với một số công ty chưa có kết quả uỷ thác điều tra Công an tỉnh B đã ra Quyết định tách hành vi, tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra, xử lý theo quy định.

Đối với việc T thành lập và điều hành hai công ty H, Kinh Bắc N và V không biết. Quá trình T mua hoá đơn không của công ty V, P về kê khai hợp thức hàng hoá đầu vào cho hai công ty của T thì T không nói cho V và N biết. V và N khi rút tiền do công ty H, Kinh Bắc chuyển vào tài khoản của công ty V, P về đưa cho T thì V và N chỉ biết làm theo chỉ đạo của T, T bảo đi rút về để trả cho các công ty T môi giới mua bán hoá đơn, nên V và N chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” mà không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Trốn thuế” với vai trò đồng phạm của T.

Đối với việc T kê khai thuế cho công ty A thì V và N không biết T làm kế toán thuế cho công ty của G. V và N sau khi rút tiền về đưa cho G thì chỉ nghĩ là T môi giới mua hoá đơn cho công ty của G để kiếm lời, nên V và N chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” mà không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Trốn thuế” với vai trò đồng phạm của G và T.

Quá trình điều tra xác định, ngoài số tiền V, N rút của công ty A và công ty R khi chuyển vào tài khoản của hai công ty V, công ty P, T còn giao cho V, N đi rút tiền nhiều lần từ tài khoản của công ty V, công ty P. Tuy nhiên những lần rút tiền này là do T1 nhờ T rút hộ (vì V và N là người được T1 uỷ quyền rút tiền tại công ty

V, công ty P nên T bảo V và N đi rút tiền). Số tiền rút về V và N đều đưa cho T để T chuyển trả cho T1.

Đối với các cá nhân, tổ chức cung ứng hàng hoá, dịch vụ cho công ty H, công ty K, công ty A, công ty R, do thời gian đã lâu, T, T, G không nhớ tên, địa chỉ cụ thể của những cá nhân, tổ chức này. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

[6]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo: Đoàn Thị T phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hoá đơn.”; các bị cáo: Trần Đức T, Lê Công G phạm tội “Trốn thuế”; các bị cáo: Trần Thị V, Hoàng Thị N phạm tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

Áp dụng: Khoản 3, khoản 4 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đoàn Thị T** 25 (Hai mươi năm) tháng tù và phạt bổ sung 20.000.000 đồng về tội “Trốn thuế”.

Áp dụng: Điểm d, đ, e khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đoàn Thị T** 15 (mười năm) tháng tù và phạt bổ sung 10.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự về tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Đoàn Thị T** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 40 tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ 10/8/2024 đến ngày 18/8/2024.

Phạt bổ sung bị cáo Đoàn Thị T 30.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

- Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Điều 65 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo **Trần Thị V** 13 (mười ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 26 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo V.

- Áp dụng điểm b Khoản 2, khoản 4 Điều 200; Điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Đức T** 16 (mười sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 32 tháng, thời hạn tù tính từ ngày tuyên án sơ thẩm và phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nộp ngân sách nhà nước.

- Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo **Hoàng Thị N** số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng nộp ngân sách nhà nước. (Xác nhận bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/25E; Số:0000106 ngày 8/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh B).

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 và Điều 35 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lê Công G** số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng nộp ngân sách nhà nước. (Xác nhận bị cáo đã nộp 200.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/25E; Số:0000073 ngày 28/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh B).

Giao bị cáo Trần Thị V cho UBND phường V, tỉnh B giám sát; Công an phường V, tỉnh B giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Trần Đức T cho UBND phường V, tỉnh B giám sát; Công an phường V, tỉnh B giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2. Về vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 589 BLDS: Buộc các bị cáo nộp lại số tiền trốn thuế vào ngân sách nhà nước qua cơ quan thuế cơ sở 7 Bắc Ninh, cụ thể.

Buộc bị cáo T phải nộp 1.964.307.100 đồng tiền trốn thuế và 254.534.403 đồng tiền hưởng lợi từ việc mua bán hoá đơn để sung ngân sách nhà nước (Xác nhận bị cáo đã nộp đủ tại các biên lai: Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/24; Số:0002651 ngày 08/7/2025; Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/24; Số:0002673 ngày 18/7/2025; Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/25E; Số:0000052 ngày 22/8/2025; Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/25E; Số:0000074 ngày 28/8/2025 và Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/25E; Số:0000075 ngày 28/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh B).

Buộc bị cáo T phải nộp 823.037.064 đồng tiền trốn thuế. (Xác nhận bị cáo đã nộp đủ tại các Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/25E; Số:0000060 ngày 26/8/2025 và Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/25E; Số:0000076 ngày 28/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh B).

Buộc bị cáo G phải nộp số tiền trốn thuế 550.313.396 đồng (Xác nhận bị cáo G đã nộp 550.000.000 đồng tại các Biên lai thu tiền Ký hiệu: BLTT/24; Số:

0002652 ngày 18/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh B). Buộc bị cáo phải nộp số tiền còn lại là 313.396 đồng.

Trả lại cho cơ quan Thuế khu vực 7 tỉnh B 3.337.657.560 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

Xung quỹ nhà nước số tiền 254.534.403 đồng;

3.Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Đoàn Thị T, Trần Thị V, Hoàng Thị N, Trần Đức T và Lê Công G mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4.Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự:

Các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị cáo, Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhân:

- TAND/VKSND tỉnh B;
- VKSND khu vực 6 - Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 6 - Bắc Ninh;
- UBND/CA P. Võ Cường, tỉnh B;
- UBND/CA P. Vũ Ninh, tỉnh B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy T